

Số: **1916**/TB-GĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO THAY ĐỔI NHÂN SỰ

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-GĐ-HĐQT ngày 08/9/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi nhân sự của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định như sau:

Trường hợp bổ nhiệm:

1. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Chức vụ trước khi bổ nhiệm: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.
- Chức vụ được bổ nhiệm: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
- Thời hạn bổ nhiệm: 08/9/2022
- Ngày bắt đầu có hiệu lực: 08/9/2022

Trường hợp miễn nhiệm:

2. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt

- Không còn đảm nhận chức vụ: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
- Lý do miễn nhiệm: Điều chuyển công tác.
- Ngày bắt đầu có hiệu lực: 08/9/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Nghị quyết HĐQT số 04/NQ-GĐ-HĐQT ngày 08/9/2022;
- Bảng cung cấp thông tin (Phụ lục III – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2022)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Phó Giám đốc;
- PBD, BKTNB Công ty;
- Lưu: VT, NQTCT.

Người đại diện pháp luật
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 04 /NQ-GĐ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ ba Hội đồng quản trị năm 2022
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-GĐ-HĐQT ngày 31/5/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Phiên họp lần thứ ba năm 2022 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 07/9/2022, Hội đồng quản trị đã xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

1. Báo cáo sơ kết tình hình sản xuất – kinh doanh – tài chính 06 tháng đầu năm 2022 và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022, bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (từ 01/01/2022 đến 30/6/2022);
2. Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh quý II năm 2022;
3. Báo cáo của bộ phận Kiểm toán nội bộ về công tác giám sát kiểm kê và thẩm định Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022;
4. Trình điều chỉnh danh mục đầu tư xây dựng kế hoạch năm 2022 (lần 1) và thanh lý xe cơ giới;
5. Trình về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
QUYẾT NGHỊ:

1. Thống nhất thông qua Báo cáo số 1739/BC-GĐ ngày 22/8/2022 (kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét từ 01/01/2022 đến 30/6/2022) về kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính 06 tháng đầu năm 2022 và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022, trong đó sản lượng nước tiêu thụ đạt 25.308 triệu m³; tổng doanh thu đạt 299,852 tỷ đồng; tỷ lệ thất thoát nước lũy kế bình quân là 15,69%; lợi nhuận trước thuế đạt 12,793 tỷ đồng. (Đính kèm Phụ lục 1)

Đánh giá chung, kết quả sản xuất kinh doanh tài chính 6 tháng đầu năm đã có bước chuyển biến tích cực so với quý I/2022, thể hiện sự nỗ lực của tập thể Ban điều hành và cán bộ công nhân viên Công ty. Tuy nhiên, để hoàn thành kế hoạch năm đã đề ra cần tập trung quyết liệt, chỉ đạo triển khai các giải pháp tích cực để tăng hiệu quả kinh doanh nước sạch như nâng cao giá bán bình quân, tăng doanh thu, tỷ lệ thực thu... và đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư các dự án xây dựng cơ bản để tập trung công tác thanh quyết toán vào cuối năm 2022, đảm bảo giá trị giải ngân kế hoạch nhằm kéo giảm tỷ lệ nước thất thoát thất thu bền vững.

2. Thông qua việc điều chỉnh Danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 lần 1 và thanh lý xe cơ giới theo Tờ trình số 1705/TTr-GĐ-TCHC ngày 18/8/2022 của Giám đốc Công ty như sau: (Đính kèm Phụ lục 2)

- Bổ sung 02 công trình giảm nước thất thoát thất thu.
- Điều chỉnh giai đoạn 03 công trình từ chuẩn bị đầu tư sang thực hiện đầu tư .
- Điều chỉnh giai đoạn của 02 công trình từ thực hiện đầu tư sang chuẩn bị đầu tư.
- Hủy 02 công trình giảm nước thất thoát thất thu.
- Thanh lý 03 xe cơ giới hư hỏng.

3. Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc Kỹ thuật đối với Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt, sinh năm 1973 và bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Kỹ thuật đối với Ông Nguyễn Tuấn Ngọc, sinh năm 1984. Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành các Quyết định nhân sự và thực hiện công bố thông tin theo đúng Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty, quy định pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HĐTV, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQTCT.16.

TM.Hội đồng quản trị
Chủ tịch ✓



Nguyễn Thành Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUYẾT NGHỊ

Về Kết quả sản xuất kinh doanh – tài chính 6 tháng đầu năm năm 2022
(Đính kèm Nghị quyết số 04 /NQ-GĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022)

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Thực hiện 6T đầu năm 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 6T đầu năm 2022	Tỉ lệ (%)	
					So với 6T đầu năm 2021	So với KH 2022
A. SẢN XUẤT KINH DOANH		(1)	(2)	(3)	(4= 3/1)	(5=3/2)
1. Nước tiêu thụ (chuẩn 1)	Tr.m ³	26,500	54,500	25,308	46,44	95,50
2. Gắn mới đồng hồ nước	Cái	325	500	503	154,77	100,60
3. Thay đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	13.676	32.000	15.154	110,80	47,36
4. Thay và nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	32	50	13	40,63	26,00
5.Tỉ lệ thất thoát nước bình quân	%	14,46	14,70	15,69	+1,23	+0,99
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG						
1. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	500	3.296	510	102,00	15,47
	Tỷ đồng	2,325	13,332	2,620	112,69	19,65
2.Công trình giảm nước thất thoát thất thu	Mét	4.738	12.304	5.826	122,96	47,35
	Tỷ đồng	21,844	38,098	16,776	76,80	44,03
C. TÀI CHÍNH						
1. Tổng doanh thu	Tỷ đồng	299,134	643,059	299,852	100,24	46,63
2. Doanh thu tiền nước (chuẩn 1)	Tỷ đồng	295,554	637,759	296,364	100,48	46,54
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14,873	24,490	12,793	86,01	52,24
4. Nộp ngân sách	Tỷ đồng	50,111	145,419	65,531	130,77	45,06

✓

QUYẾT NGHỊ
DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH LẦN 1)

(Theo Nghị quyết số 04 /NQ-GĐ ngày 08 / 9 / 2022)

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:			31,209				16,663	68,415	58,843	
1	Vốn kinh doanh			12,605				3,399	26,004	32,115	
2	Chi phí Giảm nước Thất thoát Thất thu			18,604				13,264	42,411	26,728	
	TỔNG KHỐI LƯỢNG:			31,209				16,663	68,415	58,843	
	VỐN KINH DOANH										
I	Phát triển mạng lưới cấp nước:			2,100				0	0	1,070	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)			2,100				0	0	1,070	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2022			0				0	0	0	
II	Đầu tư thay mới ống mục:			10,505				3,399	12,782	17,823	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)			3,240				0	0	7,395	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2022			3,399				3,399	12,782	9,521	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2022			3,866				0	0	907	
III	Chi phí mua sắm máy móc thiết bị								13,222	13,222	
	CHI PHÍ GIẢM NƯỚC TTTT										
IV	Công trình giảm nước TTTT			18,604				13,264	42,411	26,728	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)			6,180				0	0	12,181	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2022			12,424				13,264	42,411	14,547	
A	VỐN KINH DOANH:			12,605				3,399	26,004	32,115	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)			5,340						8,465	
	1. Phát triển mạng lưới cấp nước:			2,100						1,070	
1	PTMLCN hẻm 565 Nơ Trang Long P13 QBT	300	Φ125	600	270	374	104			244	
2	Phát triển mạng lưới cấp nước hẻm 480/65, 558/64, 558/66 Bình Quới, Phường 28, quận BT	1,800	Φ125	3,600	1,739	1,698	553			826	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	2. Đầu tư thay mới ống mục:	3,240		16,254	3,183	13,829	5,466			7,395	
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Thanh Đa (từ Bình Quới đến số nhà 92 Thanh Đa) P27 QBT	380	Φ180	2,300	341	1,498	487			906	
		150	Φ125		130						
2	Đầu tư thay mới ống mục đường Hồ Biểu Chánh (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Văn Bánh) P11 QPN	700	Φ225	4,000	686	3,660	1,767			1,637	
3	Đầu tư thay mới ống mục đường Hoàng Diệu (từ Trương Quốc Dung đến Đặng Văn Ngữ) P10 QPN	330	Φ225	1,997	330	1,658	593			949	
		50	Φ125		61						
4	Đầu tư thay mới ống mục đường Cô Giang (từ Phan đình Phùng đến nhà 142C) P2 QPN	650	Φ180	3,400	655	3,246	907			2,112	
5	Đầu tư thay mới ống mục đường Chiến Thắng (từ Trần Khắc Chân đến Nguyễn Kiệm) P9 QPN	980	Φ180	4,557	980	3,767	1,712			1,791	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2022	3,399		33,561				3,399	12,782	9,521	
	1. Đầu tư thay mới ống mục:	3,399		33,561				3,399	12,782	9,521	
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Đỗ Tấn Phong (từ Trần Khắc Chân đến Chiến Thắng) P9 QPN	550	Φ125	2,159				550	1,749	1,401	
2	Đầu tư thay mới ống mục đường Mai Văn Ngọc (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Văn Bánh) P10 QPN	650	Φ225	3,543				650	2,270	1,816	
3	Đầu tư thay mới ống mục lè trái đường Nguyễn Trọng Tuyển (từ Phan Đình Phùng đến Trần Huy Liệu) P15 QPN	400	Φ225	2,220				400	1,700	1,360	
4	Đầu tư thay mới ống mục phường 26 QBT	146	Φ225	600				146	600	420	
5	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ Điện Biên Phủ đến 602/90A Đ B Phủ) P22 QBT	400	Φ225	2,060				400	1,605	1,124	
6	Đầu tư thay mới ống mục lè trái hẻm 82 Bình Quới Phường 27 quận Bình Thạnh	205	Φ180	2,014				514	2,014	1,410	
		309	Φ125								

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
7	Đầu tư thay mới ống mục lê phải hẻm 82 Bình Quới Phường 27 quận Bình Thạnh	205	Φ180	2,014				514	2,014	1,410	
		309	Φ125								
8	Đầu tư thay mới ống mục Phường 3, 4, 5, 8, 10 quận Phú Nhuận	130	Φ180	830				225	830	581	
		25	Φ125								
		70	Φ50								
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư	11,598									
III	Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2022	3,866			18,121					907	
	1. Phát triển mạng lưới cấp nước:										
	2. Đầu tư thay mới ống mục:	3,866			18,121			0	0	0	907
1	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Hồng (từ Phạm Văn Đồng đến 56B Nguyễn Hồng) P1 QGV	350	Φ225	2,000				0	0	100	
2	Đầu tư thay mới ống mục đường Trường Sa (từ Điện Biên Phủ đến Xô Viết Nghệ Tĩnh) P17 QBT	800	Φ225	3,440				0	0	172	
3	Đầu tư thay mới ống mục Phường 1,11,15 quận Bình Thạnh	42	Φ180	2,015						101	
		599	Φ125								
4	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Xí, hẻm 535 Phạm Văn Đồng, hẻm 482/10 Nơ Trang Long Phường 13 quận Bình Thạnh	200	Φ180	2,034						102	
		345	Φ125								
5	Đầu tư thay mới ống mục đường Võ Duy Ninh P22 quận Bình Thạnh	980	Φ225	4,974						249	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
6	Đầu tư thay mới ống mục lè phải đường Điện Biên Phủ (từ 649 đến 541 Điện Biên Phủ) P25 quận Bình Thạnh	550	Φ280	3,658						183	
IV	Chi phí mua sắm máy móc thiết bị								13,222	13,222	
1	Máy móc thiết bị								8,119	8,119	
2	Thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng								2,403	2,403	
3	Nâng cấp hệ thống pin năng lượng mặt trời								500	500	
4	Xe cơ giới								2,200	2,200	
B	CHI PHÍ GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẮT THU:	18,604		75,771	5,581	23,237	8,021	13,264	42,411	26,728	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng đọng)	6,180		31,572	5,461	22,190	7,478	0	0	12,181	
1	Sửa chữa ống mục đường Trần Văn Kỷ P14 QBT	350	Φ180	2,154	350	1,269	536			733	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 129 Nguyễn Hồng, hẻm 235, 239 Phan Văn Trị, hẻm 207/52 Nguyễn Văn Đậu P11, hẻm 125/42/9 Bùi Đình Túy P24 QBT	447	Φ125	1,565	447	1,102	382			648	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 192 Nguyễn Thượng Hiền, hẻm 5, 32 Trương Đăng Quế P1 QGV	299	Φ125	1,047	299	801	277			472	
4	SCOM và thay đai hẻm 114, 214, 222 Bùi Đình Túy, hẻm 261/40/5 Chu Văn An Phường 12, hẻm 120 Nơ Trang Long, Phường 14, Quận BT	120	Φ180	2,411	110	1,617	482			795	
		310	Φ125		260						
5	SCOM hẻm 311, 270 Nguyễn Xí, hẻm 457, 412, 426, 454 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh	570	Φ125	2,433	360	1,242	425			735	
6	Thay đai 347/18 Huỳnh Văn Bánh, đường Trần Hữu Trang, Phường 11, Quận Phú Nhuận			1,516		1,180	156			922	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
7	SCOM hẻm 1134 Trường Sa, thay đại hẻm 489A/21 Huỳnh Văn Bánh, Phường 13, Quận Phú Nhuận	70	Φ125	1,050	74	725	179			491	
8	SCOM Phường 15, 17, Quận Phú Nhuận	305	Φ50	1,347	245	621	165			319	
9	SCOM hẻm 602/37 Điện Biên Phủ, hẻm 15 Võ Duy Ninh, Phường 22, Quận Bình Thạnh	434	Φ125	1,789	210	1,589	452			1,023	
10	SCOM đường Phó Đức Chính Phường 1; hẻm 207 Bạch Đằng, hẻm 57 Điện Biên Phủ Phường 15; hẻm 75 Nguyễn Cửu Vân, hẻm 11A3 XVNT Phường 17, Quận Bình Thạnh	389	Φ125	1,558	339	1,112	353			531	
		49	Φ50		20						
11	SCOM hẻm 427, 593, 801/3, 801/39, 749 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh	560	Φ125	2,328	560	1,198	494			634	
12	SCOM hẻm 82/45, 59/3/14, 363/48, Thay đại hẻm 82/37 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh	237	Φ125	921	237	608	261			312	
13	SCOM hẻm 63, 183, 232 Quốc Lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh	510	Φ125	2,296	500	1,661	501			986	
14	Sửa chữa ống mục lè trái đường Bùi Đình Túy (từ Phan Văn Trị đến hẻm 304 Bùi Đình Túy) P12 QBT	240	Φ225	1,080	235	933	543			351	
15	Sửa chữa ống mục lè phải đường Bùi Đình Túy (từ Phan Văn Trị đến hẻm 347 Bùi Đình Túy) P14, 24, QBT	240	Φ180	1,008	240	690	362			295	
16	Sửa chữa ống mục hẻm 117 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh	350	Φ180	2,482	332	2,482	557			1,348	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
		100	Φ125		100						
17	Sửa chữa ống mục đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến số 5 Nguyễn Văn Nghi) P1, P4 QGV	220	Φ400	2,783	180	2,105	1,003			771	
18	SCOM hẻm 86 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8; đường Bùi Văn Thềm, hẻm 170 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận	380	Φ125	1,804	363	1,255	350			815	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2022	12,424		44,199	120	1,047	543	13,264	42,411	14,547	
1	SCOM hẻm 378,502,534,792,860/42,860/75 Xô Viết Nghệ Tĩnh phường 25 quận Bình Thạnh	900	Φ125	3,300				1,080	2,660	1,862	
		180	Φ50								
2	Sửa chữa ống mục 02 bên lề đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến cầu Hang ngoài) P1 QGV	350	Φ180	1,400	120	1,047	520	230	527	369	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 58, 343 Phan Xích Long, hẻm 270 Phan Đình Phùng, phường 1 quận PN	450	Φ125	1,450				480	1,419	993	
		30	Φ50								
4	Sửa chữa ống mục hẻm 216,244,265 Đỗ Tấn Phong; hẻm 54 Đào Duy Anh phường 9 quận Phú Nhuận	460	Φ125	1,400				460	1,381	967	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 39,145 Lê Quang Định; hẻm 104 Nơ Trang Long; hẻm 14,45 Nguyễn Huy Lượng; hẻm 23,48 Nguyễn An Ninh; hẻm 47 Phan Văn Trị phường 14 quận Bình Thạnh	650	Φ125	1,950				650	1,701	1,191	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 275/59,293,325 Bạch Đằng; hẻm 1A,124 Đinh Bộ Lĩnh; hẻm 110 Trường Sa; hẻm 277/27 Xô Viết Nghệ Tĩnh phường 15 quận Bình Thạnh	650	Φ125	2,100				650	2,065	1,446	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 27(từ 27/113/15 đến 27/131), hẻm 37, hẻm 71/6, hẻm 71/50, hẻm 71/56 hẻm 71/37, hẻm 195 (từ 195/19 đến 195/33), hẻm 297, hẻm 331 Điện Biên Phủ phường 15 quận Bình Thạnh	600	Φ125	1,800				600	1,649	1,154	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 174,218,318, 236/45 Điện Biên Phủ; hẻm 46 Nguyễn Cửu Vân; hẻm 192 Phan Văn Hân; hẻm 35,93 Xô Viết Nghệ Tĩnh phường 17 quận BT	410	Φ125	1,800				510	1,318	923	
		100	Φ50								
9	SCOM hẻm 15 Võ Duy Ninh phường 22 quận Bình Thạnh	480	Φ125	2,200				480	1,981	1,387	
10	SCOM hẻm 125/77,217/9,253,267,297 Bùi Đình Túy; hẻm 38 Nguyễn Thiện Thuật; hẻm 72/9,72/27,182/14,194/11,224 Bạch Đằng; hẻm 35/18 Đinh Bộ Lĩnh; hẻm 22,28 Huỳnh Đình Hai	600	Φ125	2,650				820	2,255	1,579	
		220	Φ50								
11	SCOM lề phải đường D5 (từ số nhà 28 đến đường Nguyễn Gia Trí), lề trái đường D5 (từ số nhà 49 đến đường Nguyễn Gia Trí), hẻm 57 đường D5, hẻm 31/15, 31/32, 31/40 ung văn khiêm, lề phải đường Võ Oanh (từ Nguyễn Gia Trí đến hẻm 36), phường 25 quận Bình Thạnh.	1,200	Φ125	3,600				1,200	2,155	1,509	
12	Sửa chữa ống mục khu vực phường 12, 13, 14 quận 3	82	Φ180	1,029			23	250	480	24	
		168	Φ125								
13	Sửa chữa ống mục hẻm 75 Nguyễn Cửu Vân P17, hẻm 618B1 XVNT P25 QBT	300	Φ125	1,000				300	1,000	50	
14	Sửa chữa ống mục Phường 22, quận Bình Thạnh	666	Φ125	1,998				666	1,998	100	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
15	Sửa chữa ống mục hẻm 19,27,35,101 Nguyễn Thượng Hiền Phường 5 quận Bình Thạnh	353	Φ125	1,059				353	1,059	53	
16	Sửa chữa ống mục Phường 12, 14 quận Bình Thạnh	445	Φ125	1,510				445	1,510	76	
17	Sửa chữa ống mục hẻm 29,35,26,32,42 Trương Đăng Quế; hẻm 100 Nguyễn Hồng Phường 1 quận Gò Vấp	681	Φ125	2,043				681	2,043	102	
18	Sửa chữa ống mục Phường 19,21 quận B. Thạnh	720	Φ125	2,480				720	2,480	124	
19	Sửa chữa ống mục hẻm 134, 168 Đào Duy Anh, Phường 9, quận Phú Nhuận	300	Φ125	1,500				300	1,500	75	
20	Sửa chữa ống mục hẻm 68, 88, 108, Đào Duy Anh, Phường 9, quận Phú Nhuận	400	Φ125	2,000				400	2,000	100	
21	Sửa chữa ống mục hẻm 593, 801/93/2 Xô Viết Nghệ Tĩnh, 140, 140/17 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 13, 26, quận Bình Thạnh	205	Φ125	1,410				310	1,410	71	
		105	Φ50								
22	Sửa chữa ống mục Phường 13,14,15,17 quận Phú Nhuận	60	Φ125	2,850				324	2,850	143	
		264	Φ50								
23	Sửa chữa ống mục Phường 11,12 quận Phú Nhuận	90	Φ125	1,670				395	1,670	84	
		305	Φ50								

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Thực hiện năm 2021			Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
24	Sửa chữa ống mụt hẻm 662 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662 đến số nhà 662/28), hẻm 662/36 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/36 đến số 662/119), hẻm 662/121 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/119 đến số nhà 662/163) phường 12 quận Bình Thạnh	490	Φ125	1,680				490	1,680	84	Bổ sung
25	Sửa chữa ống mụt hẻm 662/36 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/36 đến số 662/90), hẻm 662/92 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/92 đến số nhà 662/134), hẻm 662/75 Bùi Đình Túy (từ số nhà 662/75 đến số nhà 662/109) phường 12 quận Bình Thạnh	470	Φ125	1,620				470	1,620	81	Bổ sung

Handwritten mark

Số: 06 /QĐ-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Việc về Miễn nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 79/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 6658/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Tờ trình số 1860/TTr-GĐ ngày 31/8/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định về việc Miễn nhiệm và Bổ nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-GĐ-HĐQT ngày 08/9/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty (Mục 3);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn nhiệm Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt - sinh ngày 20/09/1973, căn cước công dân số 079073033289, thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định, kể từ ngày 08/9/2022.

Điều 2. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt có trách nhiệm bàn giao tất cả công việc Phó Giám đốc đang đảm nhận cho Giám đốc Công ty, kể từ ngày 08/9/2022 đến ngày 16/9/2022.

Điều 3. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Phòng – Ban – Đội Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định và Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT, TGD. TCTy;
- Ban kiểm soát Cty;
- Công đoàn, ĐTN;
- Lưu: VT, HĐQT, TrH.



Số: 07 /QĐ-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Việc về Bổ nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 79/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 6658/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Tờ trình số 1860/TTr-GĐ ngày 31/8/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định về việc Miễn nhiệm và Bổ nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-GĐ-HĐQT ngày 08/9/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty (Mục 3);

Xét năng lực công tác và đạo đức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm Ông Nguyễn Tuấn Ngọc - sinh ngày 15/06/1984, căn cước công dân số 079084015176, giữ chức vụ Phó Giám đốc Kỹ thuật Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Điều 2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc có trách nhiệm điều hành hoạt động Công ty theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ Công ty và theo quy định pháp luật.

Các khoản tiền lương, phụ cấp và chế độ chính sách được tính theo quy chế hiện hành:

- Nhóm lương: A03 – Bạc 1/2
- Mức lương cơ bản: 14.450.000 đồng, Lương hiệu quả 9.900.000 đồng
- Tổng mức lương: 24.350.000 đồng, kể từ tháng 9/2022.

Điều 3. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Phòng – Ban – Đội Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định và Ông Nguyễn Tuấn Ngọc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐTV, TGD. TCTy;
- Ban kiểm soát Cty;
- Công đoàn, ĐTN;
- Lưu: VT, HĐQT, TrH.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TP.HCM, ngày 08 tháng 9 năm 2022

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

- 1/ Họ và tên /Full name: NGUYỄN TUẤN NGỌC
- 2/ Giới tính/Sex: Nam
- 3/ Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 15/06/1984
- 4/ Nơi sinh/Place of birth: Thành phố Hồ Chí Minh
- 5/ Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ ID card No. (or Passport No.): 079084015176
- Ngày cấp/Date of issue : 22/07/2021 Nơi cấp/Place of issue: Cục Cảnh sát QL HC và TT XH
- 6/ Quốc tịch/Nationality: VIỆT NAM
- 7/ Dân tộc/Ethnic: Kinh
- 8/ Địa chỉ thường trú/Permanent residence: 750A/7 đường Nguyễn Kiệm, phường 4, Quận Phú Nhuận
- 9/ Số điện/Telephone number: 0989368294
- 10/ Địa chỉ email/Email: ntngoc1984@gmail.com
- 11/ Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ Organisation's name subject to information disclosure rules: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
- 12/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ Current position in an organization subject to information disclosure: Phó Giám đốc
- 13/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in other companies: Không/No
- 14/ Số CP nắm giữ: chiếm % vốn điều lệ, trong đó/ Number of owning shares , accounting for % of charter capital, of which:
 - + Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu/Owning on behalf of (the State/strategic investor/other organisation): Không/No
 - + Cá nhân sở hữu/ Owning by Individual:
- 15/ Các cam kết nắm giữ (nếu có)/Other owning commitments (if any): Không/No
- 16/ Danh sách người có liên quan của người khai* /List of affiliated persons of declarant:
 - * Bao gồm tất cả người có liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019 – gồm cả trường hợp có sở hữu cổ phiếu và không có sở hữu cổ phiếu.

Stt No.	Mã CK Securities symbol	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if available)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if available)	Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relations hip with the company / internal person	Loại hình Giấy NSH (*) (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD) Type of documents (ID/Passport/ Business Registrati on Certificate)	Số Giấy NSH (*)/ NSH No.	Ngày cấp Date of issue	Nơi cấp Place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address / Head office address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percent age of share s owne d at the end of the period	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person became an affiliated person/ internal person	Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person ceased to be an affiliated person/ internal person	Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes related to sections of 13 and 14)	Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) Notes (i.e. not in possession of a NSH No. and other notes)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	G D W	Nguyễn Tuấn Ngọc				CCCD	079084015 176	22/07/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	750A/7 Nguyễn Kiệm P.4 Q.Phú Nhuận			07/9/2022		Bỏ nhiệm	
1.01		Nguyễn Thị Hoài Minh			Vợ	CCCD	060183000 413	10/07/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	750A/7 Nguyễn Kiệm P.4 Q.Phú Nhuận						
1.02		Nguyễn Hữu Gia Bảo			Con					750A/7 Nguyễn Kiệm P.4						Chưa có CCCD

Stt No.	Mã CK Securities symbol	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if available)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if available)	Mối quan hệ đối với công ty/ người nội bộ Relations hip with the company / internal person	Loại hình Giấy NSH (*) (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD) Type of documents (ID/Passport/ Business Registrati on Certificate)	Số Giấy NSH (*)/ NSH No.	Ngày cấp Date of issue	Nơi cấp Place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address / Head office address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of shares owned at the end of the period	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person became an affiliated person/ internal person	Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person ceased to be an affiliated person/ internal person	Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes related to sections of 13 and 14)	Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) Notes (i.e. not in possession of a NSH No. and other notes)
										Q.Phú Nhuận						
1.03		Nguyễn Hữu Phú			Cha ruột	CCCD	026052006021	18/06/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	750A/7 Nguyễn Kiệm P.4 Q.Phú Nhuận						
1.04		Lê Thị Mỹ Hạnh			Mẹ ruột	CCCD	040159009230	18/06/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	750A/7 Nguyễn Kiệm P.4 Q.Phú Nhuận						
1.05		Nguyễn Bá Bảy			Cha vợ	CCCD	040060005148	25/04/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	TX.Lagi, T. Bình						

Stt No.	Mã CK Securities symbol	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if available)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if available)	Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relations hip with the company / internal person	Loại hình Giấy NSH (*) (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD) Type of documents (ID/Passport/ Business Registration Certificate)	Số Giấy NSH (*)/ NSH No.	Ngày cấp Date of issue	Nơi cấp Place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address / Head office address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of shares owned at the end of the period	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person became an affiliated person/ internal person	Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person ceased to be an affiliated person/ internal person	Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes related to sections of 13 and 14)	Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) Notes (i.e. not in possession of a NSH No. and other notes)
										Thuận						
1.06		Nguyễn Thị Trung			Mẹ vợ	CCCD	040159004 123	21/04/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	TX.Lagi, T. Bình Thuận						
1.07		Nguyễn Bá Nam			Anh vợ	CCCD	060081005 496	20/08/2021	Cục Cảnh sát QL HC và TT XH	TX.Lagi, T. Bình Thuận						

17/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/*Related interest with public company, public fund (if any):* Không/No

18/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Interest in conflict with public company, public fund (if any):* Không/No

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*I hereby certify that the information provided in this cv is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI KHAI /DECLARANT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Signature, full name)



Nguyễn Tuấn Ngọc